



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ

QUÝ II NĂM 2015

KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 (mẫu số B01 – DN)	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (mẫu số B02 – DN)	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (mẫu số B03 – DN)	7 - 8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (mẫu số B09 – DN)	9 - 44

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 01 tháng 01 năm 2015 (phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.161.141.182.614	2.153.911.476.686
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>4</i>	<i>9.847.126.113</i>	<i>7.739.407.656</i>
1. Tiền	111		9.847.126.113	7.739.407.656
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>-</i>	<i>27.000.000.000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	27.000.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>90.612.645.694</i>	<i>80.337.153.652</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	32.403.658.581	41.321.777.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.492.379.466	5.615.610.662
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	17.716.607.647	33.399.765.549
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>2.051.017.049.152</i>	<i>2.030.021.612.064</i>
1. Hàng tồn kho	141	8	2.051.017.049.152	2.030.021.612.064
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>9.664.361.655</i>	<i>8.813.303.314</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.209.689.215	2.253.497.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.453.719.261	6.464.200.198
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		953.179	95.605.662
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		937.486.764.315	860.315.559.212
<i>I- Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>782.431.220.452</i>	<i>687.002.598.889</i>
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	782.431.220.452	687.002.598.889
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>28.828.829.028</i>	<i>30.461.092.746</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	27.180.641.028	28.812.904.746
- Nguyên giá	222		44.294.319.016	45.049.448.065
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.113.677.988)	(16.236.543.319)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.648.188.000	1.648.188.000
- Nguyên giá	228		1.648.188.000	1.648.188.000
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>12</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>1.600.000.000</i>
- Nguyên giá	231		1.600.000.000	1.600.000.000
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>9</i>	<i>-</i>	<i>30.000.000</i>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.2	-	30.000.000
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>5</i>	<i>123.775.192.136</i>	<i>140.040.648.574</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.1	155.420.315.000	165.420.315.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	4.579.636.245	4.579.636.245
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.3	3.188.000.000	10.408.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	5.1	(39.412.759.109)	(40.367.302.671)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>851.522.699</i>	<i>1.181.219.003</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	851.522.699	1.181.219.003
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.098.627.946.929	3.014.227.035.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 01 tháng 01 năm 2015 (phân loại lại)
A. Nợ phải trả	300		1.884.595.603.333	1.769.732.261.006
I. Nợ ngắn hạn	310		500.835.766.931	592.857.338.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.078.799.422	7.180.849.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.266.208.313	91.969.808.927
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	68.267.599.282	83.535.407.980
4. Phải trả người lao động	314		563.798.439	797.590.423
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	38.955.731.225	27.544.397.970
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	134.387.479.199	72.414.498.809
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	180.448.824.153	286.736.346.223
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	18	23.867.326.898	22.678.437.884
II. Nợ dài hạn	330		1.383.759.836.402	1.176.874.922.972
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.360.464.400	3.434.527.400
7. Phải trả dài hạn khác	337		404.613.696.180	404.860.596.502
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	975.785.675.822	768.579.799.070
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.214.032.343.596	1.244.494.774.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.214.032.343.596	1.244.494.774.892
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		583.212.000.000	583.212.000.000
1a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			583.212.000.000	583.212.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		385.417.099.032	385.517.099.032
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(6.891.019.437)	(6.891.019.437)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		131.477.728.497	131.477.728.497
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.816.535.504	151.178.966.800
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			89.095.717.785	127.214.279.164
b. LNST chưa phân phối kỳ này			31.720.817.719	23.964.687.636
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.098.627.946.929	3.014.227.035.898



Nguyễn Văn Minh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Đoàn Tường Triệu
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2015	năm 2014	năm 2015	năm 2014
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	27.054.972.961	28.497.637.460	59.824.991.920	48.176.403.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	20	27.054.972.961	28.497.637.460	59.824.991.920	48.176.403.093
4. Giá vốn hàng bán	11	21	18.986.144.492	12.141.625.446	34.892.734.466	24.997.935.252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		8.068.828.469	16.356.012.014	24.932.257.454	23.178.467.841
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	22	42.740.777.841	13.432.267.881	53.689.117.313	22.356.198.479
7. Chi phí tài chính	22	23	17.876.256.858	23.521.685.975	34.776.818.205	25.432.927.783
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>13.137.971.907</i>	<i>22.480.160.984</i>	<i>24.317.201.613</i>	<i>24.391.402.792</i>
8. Chi phí bán hàng	24		230.079.916	(34.056.564)	389.403.544	162.075.869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.145.149.777	1.491.465.830	7.752.801.250	3.356.537.968
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.558.119.759	4.809.184.654	35.702.351.768	16.583.124.700
11. Thu nhập khác	31	24	360.131.225	993.933.143	360.585.770	995.569.507
12. Chi phí khác	32	25	67.855.129	471.097.225	95.883.571	471.357.327
13. Lợi nhuận khác	40		292.276.096	522.835.918	264.702.199	524.212.180
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.850.395.855	5.332.020.572	35.967.053.967	17.107.336.880
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.214.942.572	1.667.181.836	4.246.236.248	3.191.210.387
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.635.453.283	3.664.838.736	31.720.817.719	13.916.126.493

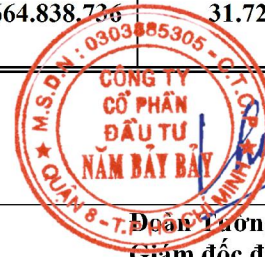
(Signature)

Nguyễn Văn Minh
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 08 năm 2015

(Signature)

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Đoàn Trương Triệu
Giám đốc điều hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</i>	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.967.053.967	17.107.336.880
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.632.263.718	1.599.006.595
Các khoản dự phòng	03		(954.543.562)	431.753.241
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05		(360.131.225)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	05		(62.734.573.751)	(22.840.816.709)
Chi phí lãi vay	06		24.317.201.613	24.391.402.792
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.132.729.240)	20.688.682.799
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(111.123.487.985)	21.180.625.229
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(20.995.437.088)	(52.727.050.758)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		34.998.955.716	1.898.545.449
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.373.504.543	3.057.106.412
Tiền lãi vay đã trả	14		(42.063.650.360)	(14.227.230.593)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.668.343.972)	(2.686.014.715)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.802.079.064)	(3.685.602.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(163.413.267.450)	(26.500.938.559)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3.338.324.422)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		360.131.225	954.545.455
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(50.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		65.765.000.000	42.651.570.161
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	49.576.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		66.125.131.225	40.267.367.289

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		253.485.148.350	13.000.896.255
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(152.566.793.668)	(19.211.655.882)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.522.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		99.395.854.682	(6.210.759.627)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.107.718.457	7.555.669.103
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	7.739.407.656	5.753.257.879
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.847.126.113	13.308.926.982



Nguyễn Văn Minh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Đoàn Tường Triệu
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5, được thành lập theo Nghị quyết 1584/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2005 về việc góp vốn đầu tư để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy và Quyết định số 3666/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 08 năm 2005 về việc chuyển giao nguyên trạng nguồn vốn, tài sản, công nợ, thiết bị, cán bộ, công nhân lao động, các hợp đồng kinh tế và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đang thực hiện của Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 tại Bình Thuận sang Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 04 tháng 07 năm 2005.

<u>Giấy Chứng nhận Đầu tư Điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
4103003556 (thay đổi lần thứ 1)	08 tháng 07 năm 2006
4103003556 (thay đổi lần thứ 2)	26 tháng 03 năm 2007
4103003556 (thay đổi lần thứ 3)	04 tháng 12 năm 2007
4103003556 (thay đổi lần thứ 4)	15 tháng 05 năm 2008
4103003556 (thay đổi lần thứ 5)	26 tháng 05 năm 2011
4103003556 (thay đổi lần thứ 6)	30 tháng 09 năm 2013
4103003556 (thay đổi lần thứ 7)	28 tháng 11 năm 2014
4103003556 (thay đổi lần thứ 8)	18 tháng 12 năm 2014
4103003556 (thay đổi lần thứ 9)	18 tháng 05 năm 2015

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 121/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 20 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số Tòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Q8, Tp. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có các chi nhánh sau, Báo cáo tài chính của Công ty được tổng hợp từ văn phòng Công ty và các chi nhánh :

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Bình Thuận	Số 47 Trần Hưng Đạo, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
2	Chi nhánh Tây Nam	Số B17-19 TT Thương mại, phường 3, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
3	Chi nhánh Miền Bắc	Tổ 5, Khu A9, Hạ Long, Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
4	Chi nhánh Quảng Ngãi	Lô C1-3 KCN Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà (phải đáp ứng khoản 1, Điều 10 Luật Kinh doanh Bất động sản). Xây dựng công trình đường giao thông, cầu phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt, công trình thủy điện, nhiệt điện. San lấp mặt bằng, xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, kỹ thuật, kết cấu công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính** (tiếp theo)

- Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng: điện, nước, điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất điện. Truyền tải điện, phân phối và kinh doanh điện. Sản xuất sản phẩm bằng gốm, sứ, vật liệu chịu lửa. Sản xuất gạch ngói, gốm, sứ xây dựng không chịu lửa. Trang trí nội, ngoại thất công trình. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, vữa, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, thùng, bể chứa. Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá.
- Kinh doanh lưu trú du lịch, khách sạn, nhà nghỉ, kinh doanh nhà hàng ăn uống và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở và việc cung cấp dịch vụ cần phải tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn). Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý du lịch.
- Đào tạo tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông. Đào tạo dạy nghề. Tư vấn về quản lý kinh doanh. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh. Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước. Trồng rừng, chăn nuôi, trồng trọt theo mô hình trang trại (không chăn nuôi tại trụ sở).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý I năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông Tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông Tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Hiện nay, Công ty đang trình bày BCTC theo thông ty này. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của BTC.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng trả do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: giá xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**3.5 Tài sản cố định và khấu hao***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.5 Tài sản cố định và khấu hao** (tiếp theo)*Tài sản cố định hữu hình và khấu hao* (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, hoặc theo phương pháp khấu hao theo sản lượng phù hợp với với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	04 - 07
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06 - 08

Một số tài sản cố định hữu hình khác là các máy móc thiết bị nằm trong dây chuyền sản xuất công được khấu hao theo sản lượng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện: Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số 01 Nguyễn Văn Đậu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**3.8 Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán*****Công ty con***

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.8 Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán** (tiếp theo)***Công ty con*** (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính và các khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện hành.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**3.10 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.11 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.12 Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

3.13 Ghi nhận doanh thu***Đối với doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều giai đoạn thì doanh thu được ghi nhận trong giai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

đoạn theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc giai đoạn. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với các khoản lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.14 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng, phát hành trái phiếu để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là vào khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh của các dự án có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.16 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, đi vay vốn. Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 Ngoại tệ

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và áp dụng tỷ giá hối đoái cho việc đánh giá lại tại thời điểm cuối năm phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được ghi nhận ban đầu theo đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.19 Bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**3.20 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty dựa theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm 3 lĩnh vực là kinh doanh bất động sản, hoạt động xây lắp, khác. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty dựa theo khu vực địa lý bao gồm 3 khu vực: Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Bạc Liêu, Tỉnh Bình Thuận, Tỉnh Quảng Ngãi.

3.21 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu và trình bày*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản cho vay, phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bộ. Nhóm công ty quyết định việc phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các nợ phải trả tài chính của nhóm công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay và nợ.

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.774.031.614	4.602.925.783
Tiền gửi ngân hàng	2.073.094.499	3.136.481.873
Cộng	<u>9.847.126.113</u>	<u>7.739.407.656</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 5.1</i>)	155.420.315.000	165.420.315.000
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 5.2</i>)	4.579.636.245	4.579.636.245
Đầu tư dài hạn khác (<i>Thuyết minh số 5.3</i>)	3.188.000.000	10.408.000.000
Cộng	<u>163.187.951.245</u>	<u>180.407.951.245</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào cổ phiếu	(39.412.759.109)	(40.367.302.671)
Giá trị thuần	<u>123.775.192.136</u>	<u>140.040.648.574</u>

5.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	01/01/2015	Dự phòng
	VND		VND	
Công ty TNHH XD-TM-DV-SX Hùng Thanh	57.615.315.000	-	57.615.315.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp NBB	30.200.000.000	(30.200.000.000)	30.200.000.000	(30.200.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi	47.805.000.000	(9.045.456.438)	47.805.000.000	-
Công ty TNHH Hương Trà	19.800.000.000	-	19.800.000.000	-
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	-	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Cộng	<u>155.420.315.000</u>	<u>(39.245.456.438)</u>	<u>165.420.315.000</u>	<u>(40.200.000.000)</u>

5.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Công ty Tam Phú	4.579.636.245	4.579.636.245

5.3 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Công ty	Giá gốc	30/06/2015	01/01/2015	01/01/2015
	Số cổ phiếu	Số tiền VND	Số cổ phiếu	Số tiền VND
Công ty Cp Đầu tư SG Highland	80.000	800.000.000	80.000	800.000.000
Công ty Cp C.khoán Việt Thành	-	-	175.000	1.750.000.000
Công ty Cp Tư vấn Xây dựng 533	-	-	482.500	5.470.000.000
Công ty Cp DV Nhịp cầu Địa Ốc	238.800	2.388.000.000	238.800	2.388.000.000
Cộng		<u>3.188.000.000</u>		<u>10.408.000.000</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào cổ phiếu		(167.302.671)		(167.302.671)
Giá trị thuần		<u>(167.302.671)</u>		<u>(167.302.671)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con:

Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Hùng Thanh (Công ty Hùng Thanh)

Công ty Hùng Thanh là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102003918, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, với vốn điều lệ là 41,2 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Số 01 Nguyễn Văn Đậu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính là Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường,... Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty nắm 95% quyền biểu quyết và 95% tỷ lệ lợi ích trong Công ty này.

Công ty Cổ phần Công nghiệp NBB (Công ty NBBI)

Công ty NBBI là một Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 32221000105, chứng nhận lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng cấp, với vốn điều lệ là 40 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Lô G, Đường số 10, KCN Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại lọc dùng cho ô tô,... Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty nắm 80,5% quyền biểu quyết (trực tiếp 75,5% gián tiếp 5% qua Công ty Hùng Thanh) và 80,25% tỷ lệ lợi ích (trực tiếp 75,5% gián tiếp 4,75% qua Công ty Hùng Thanh) trong Công ty này.

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi (Công ty QMI)

Công ty QMI là một Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300368176, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, với vốn điều lệ là 40 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Lô C 1-3, KCN Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khai thác đất cao lanh,... Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty nắm 90% quyền biểu quyết và 90% tỷ lệ lợi ích trong Công ty này.

Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (Công ty NBB-QN)

Công ty NBB-QN là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300319588, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Lô C 1-3, KCN Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác đá cát sỏi đất sét, xây dựng công trình dân dụng, giao thông (cầu, đường, cống), kinh doanh bất động sản,... Tại ngày 20 tháng 05 năm 2015 Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 100% quyền biểu quyết và 100% tỷ lệ lợi ích trong Công ty này.

Công ty TNHH Hương Trà (Công ty Hương Trà)

Công ty Hương Trà là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300340364, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 06 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, với vốn điều lệ là 20 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Lô C 1-3, KCN Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Khai thác và chế biến khoáng sản, san lấp mặt bằng, đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh bao bì các loại... Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty nắm 99% quyền biểu quyết trong Công ty này.

Công ty TNHH Xây dựng Tam Phú (Công ty Tam Phú)

Công ty Tam Phú là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000696585, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 11 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, với vốn điều lệ là 20 tỷ đồng. Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

có địa chỉ đặt tại Lô 148B Đường Tôn Đức Thắng, Phường An Sơn, Tp. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Hoạt động kinh doanh chính là đầu tư xây dựng kinh doanh bất động sản, khảo sát địa chất công trình, địa hình công trình giao thông và dân dụng, tư vấn đầu tư xây dựng điện, dịch vụ khách sạn,... Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty nắm 49% quyền biểu quyết và 49% tỷ lệ lợi ích trong Công ty này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (đối với KH 10%)		
Công ty CP A Vương Thượng	20.000.000.000	-
Phải thu khách hàng dự án Bạc Liêu	6.784.069.193	34.154.641.864
Phải thu khách hàng dự án Sơn Tịnh	3.440.783.250	94.420.000
Khác	2.178.806.138	7.072.715.577
Cộng	32.403.658.581	41.321.777.441

7.1. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu bà Phan Diệp Huyền Chi	-	20.640.633.333
Phải thu Công ty CP DV Nhịp cầu Địa Ốc Trung tâm phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi (ứng tiền đền bù)	81.027.888	681.027.888
Trung tâm phát triển quỹ đất Sơn Tịnh (2%KP thực hiện bồi thường)	666.833.000	666.833.000
Tạm ứng tiền đền bù UBND TT Sơn Tịnh	1.344.195.804	1.344.195.804
Tạm ứng tiền đền bù UBND Xã Tịnh Ấn Đông	1.510.507.400	1.510.507.400
Phải thu SPM Quảng Bình	449.683.464	449.683.464
Phải thu tạm ứng	3.000.000.000	-
Phải thu khác	6.590.025.807	10.664.360.091
Cộng	17.716.607.647	33.399.765.549

7.2. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM (CII) (*)	55.273.737.400	55.273.737.400
Công ty TNHH XD-TM-DV-SX Hùng Thanh (a)	496.938.336.003	393.924.298.583
Công ty Cổ phần Công nghiệp NBB (b)	62.131.185.640	54.235.625.486
Chi tạm ứng đền bù dự án NBB1	-	7.000.000.000
Chi tạm ứng phải thu NBB2	113.825.160	113.825.160
Tạm ứng tiền đền bù dự án - NBB3	21.016.200.000	19.016.200.000
Tạm ứng tiền đền bù dự án Bình Chánh - NBB4 (c)	126.893.030.439	124.893.030.439
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	-	27.703.862.245
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 503	500.000.000	500.000.000
BĐH Sài Gòn Trung Lương - Tổng Công ty XD CTGT 5	2.582.526.019	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Bình Thuận	709.811.486	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	1.930.548.729	-
Nguyễn Hồng Sơn	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Thương mại 592	800.000.000	800.000.000
Trần Trọng Dũng	315.775.000	315.775.000
Ký quỹ dự án	12.626.244.576	2.626.244.576
Cộng	782.431.220.452	687.002.598.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- (*) Đây là lợi nhuận sau thuế tối thiểu Công ty đảm bảo cho CII từ dự án NBB1 đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2014. Khoản phải thu này sẽ được trừ vào phần lợi nhuận của CII khi quyết toán lãi lỗ dự án NBB1. Tại ngày 01/09/2013 chuyển đối tượng do SII chuyển nhượng phần vốn góp NBB1 sang cho CII.
- (a) Khoản cho Công ty con Công ty TNHH XD-TM-DV-SX Hùng Thanh vay vốn thực hiện các dự án đang đầu tư.
- (b) Khoản cho Công ty con Công ty Cổ phần Công nghiệp NBB vay vốn để bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất
- (c) Khoản cho ông Phạm Văn Đẩu tạm ứng để thực hiện đền bù dự án khu phức hợp Bình Chánh (NBB4) theo hợp đồng hợp tác đầu tư.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	104.619.536
Công cụ, dụng cụ	-	21.290.910
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	2.050.734.766.792	2.029.627.001.618
Hàng hóa	282.282.360	268.700.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>2.051.017.049.152</u>	<u>2.030.021.612.064</u>
Dự án khu dân cư Phường 2, Thành phố Bạc Liêu	33.318.989.018	33.832.704.184
Dự án đồi Thủy Sơn - Quảng Ninh	18.270.826.332	16.486.661.864
Dự án khu du lịch Ocean Golf - Lagi	8.636.881.987	8.339.670.686
Dự án khu đô thị sinh thái Đồn Điền, Hạ long	27.756.328.839	27.756.328.839
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB1 (a)	212.050.461.333	208.185.282.213
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB2 (b)	672.733.299.726	651.411.448.401
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB3 (c)	429.658.868.749	420.356.034.550
Dự án khu phức hợp Bình Chánh NBB4 (b)	296.572.442.909	296.009.640.302
Dự án khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi	265.413.841.803	280.941.346.386
Dự án City Gate (d)	85.300.098.823	85.285.156.920
Dự án Ruby Island	1.022.727.274	1.022.727.274
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	<u>2.050.734.766.792</u>	<u>2.029.627.001.618</u>

- (a) Dự án này được hợp tác giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy và Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SII). Tại ngày 01/09/2013 chuyển đối tượng do SII chuyển nhượng phần vốn góp NBB1 sang cho CII.
- (b) Dự án này được hợp tác giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy và ông Phạm Văn Đẩu.
- (c) Dự án này được hợp tác giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy và Công ty TNHH Bất động sản Thành Gia.
- (d) Khoản chi phí liên quan tới việc mua quyền đầu tư và chi phí lãi vay liên quan đến việc mua quyền này, Công ty sẽ chuyển sang cho Công ty Hùng Thanh - Công ty con - khi thực hiện được đầy đủ thủ tục pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	30.000.000	33.042.578.726
Tăng trong kỳ	-	30.000.000
Giảm trong kỳ	(30.000.000)	(33.042.578.726)
Số dư cuối kỳ	-	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị dụng	Tài sản	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	cụ quản lý	cố định khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2015	19.837.548.001	12.459.787.168	10.012.108.062	268.452.273	2.471.552.561	45.049.448.065
Thanh lý, nhượng bán	-	(755.129.049)	-	-	-	(755.129.049)
Tại ngày 30/06/2015	19.837.548.001	11.704.658.119	10.012.108.062	268.452.273	2.471.552.561	44.294.319.016
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	4.210.842.829	6.925.347.390	4.683.196.387	130.134.243	287.022.470	16.236.543.319
Khấu hao trong kỳ	420.114.544	373.047.851	706.211.718	21.024.195	111.865.411	1.632.263.718
Thanh lý, nhượng bán	-	(755.129.049)	-	-	-	(755.129.049)
Tại ngày 30/06/2015	4.630.957.373	6.543.266.192	5.389.408.105	151.158.438	398.887.881	17.113.677.988
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2014	15.626.705.172	5.534.439.778	5.328.911.675	138.318.030	2.184.530.091	28.812.904.746
Tại ngày 30/06/2015	15.206.590.628	5.161.391.927	4.622.699.957	117.293.835	2.072.664.680	27.180.641.028

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số 1 Nguyễn Văn Đậu, P 5, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của thửa đất số MPT (19,57), diện tích 160,0 m² tại địa chỉ 38/1 Nguyễn Sơn, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo tờ bản đồ số 95, 97 (BĐC) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00086 do UBND Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 01 năm 2007. Công ty dự kiến cho thuê hoặc bán trong tương lai.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không được trích khấu hao.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.209.689.215	2.253.497.454
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí chờ phân bổ dự án KDC Sơn Tịnh	218.483.620	1.055.839.184
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	633.039.079	125.379.819
Cộng	<u>851.522.699</u>	<u>1.181.219.003</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.773.926.277	10.849.177.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.061.603.200	71.517.166.004
Thuế thu nhập cá nhân	368.133.294	1.142.810.557
Thuế tài nguyên	38.451.100	-
Các loại thuế khác	1.025.485.411	26.253.768
Cộng	<u>68.267.599.282</u>	<u>83.535.407.980</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi (*)	23.748.676.982	19.279.134.694
Phải trả lãi trái phiếu - Creed VN1	14.297.963.334	3.321.675.000
Trích trước chi phí môi giới	909.090.909	4.872.421.609
Trích trước chi phí khác	-	71.166.667
Cộng	<u>38.955.731.225</u>	<u>27.544.397.970</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	125.845.297	18.572.405
Bảo hiểm y tế	29.286.348	328.226.931
Bảo hiểm thất nghiệp	13.703.626	7.882.396
Kinh phí công đoàn	105.126.040	181.189.593
Phải trả cho các đội thi công	12.821.996.270	15.342.451.327
Phải trả tiền cổ tức cổ đông các năm trước	3.910.471.600	5.432.971.600
Phải trả tiền cổ tức cổ đông dự kiến chi	58.181.800.000	-
Phải trả Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	4.844.862.684	4.844.862.684
Phải trả Công ty CPĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TPHCM (CII)	27.703.836.238	21.512.221.174
Phải trả Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng CII (CII E&C)	2.612.000.000	-
Phải trả Beira Limited	21.661.487.605	21.621.865.775
Phải trả, phải nộp khác	2.377.063.491	3.124.254.924
Cộng	<u>134.387.479.199</u>	<u>72.414.498.809</u>

16.2 Phải trả dài hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải trả đội xây lắp 702 và đội xây lắp 705	1.030.541.150	1.030.541.150
Phải trả CII dự án NBB1 (*)	49.963.089.174	49.963.089.174
Phải trả Công ty TNHH Hương Trà	18.844.855.000	18.947.355.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi	9.236.342.203	9.758.131.391
Hợp tác với CTCP BDS Sài Gòn dự án NBB1 (**)	165.987.200.000	165.987.200.000
Hợp tác với ông Phạm Văn Đầu - dự án NBB2 (**)	34.774.632.000	34.774.632.000
Hợp tác với CT BDS Thành Gia - dự án NBB3 (**)	102.590.025.800	102.590.025.800
Phải trả quỹ bảo trì chung cư Carina Công ty Hùng Thanh	17.417.783.938	18.393.890.987
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.769.226.915	3.415.731.000
Cộng	<u>404.613.696.180</u>	<u>404.860.596.502</u>

(*) Đây là khoản ứng trước chi phí sử dụng vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty CII) phát sinh từ việc sử dụng vốn đầu tư vào dự án khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside (NBB Garden I). Căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đầu tư vào Dự án khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside được ký kết vào ngày 29 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (Công ty SII), Công ty có nghĩa vụ đảm bảo ứng trước một khoản lợi nhuận sau thuế tối thiểu hàng năm cho Công ty SII phát sinh từ dự án theo mức lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cộng 2% tính trên số tiền góp vốn đầu tư. Trong vòng 30 ngày trước khi kết thúc năm tài chính của Công ty SII, hai bên sẽ cùng tiến hành kiểm tra lợi nhuận thu được từ khoản vốn đầu tư của Công ty SII để làm cơ sở cho việc thực hiện nghĩa vụ đảm bảo lợi nhuận này. Trong trường hợp dự án chưa có lợi nhuận thì Công ty sẽ tạm ứng cho Công ty SII một khoản lợi nhuận tối thiểu hàng năm và số lợi nhuận ứng trước này sẽ được quyết toán vào lợi nhuận mà Công ty SII nhận được cuối dự án.

(**) Đây là khoản thể hiện vốn nhận góp vốn liên doanh của một bên khác cùng thực hiện việc xây dựng khu cao ốc và không thành lập pháp nhân mới được hạch toán lại từ vốn chủ sở hữu khác sang phải trả khác theo hướng dẫn của thông tư 200.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng		
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	2.448.824.153	2.736.663.475
NH TMCP Việt Á	14.000.000.000	-
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	-	19.999.682.748
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 22)		
NH TMCP Á Châu	64.000.000.000	60.000.000.000
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	-	4.000.000.000
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	100.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	180.448.824.153	286.736.346.223

17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	570.623.675.822	428.769.799.070
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	314.623.675.822	312.769.799.070
NH TMCP Á Châu	320.000.000.000	180.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 16)		
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	-	(4.000.000.000)
NH TMCP Á Châu	(64.000.000.000)	(60.000.000.000)
Nợ dài hạn - Trái phiếu	405.162.000.000	339.810.000.000
Phát hành trái phiếu	505.162.000.000	539.810.000.000
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	250.000.000.000	350.000.000.000
Trái phiếu Creed	255.162.000.000	189.810.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 16)		
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	(100.000.000.000)	(200.000.000.000)
Cộng	975.785.675.822	768.579.799.070

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất cho vay	Hình thức đảm bảo
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam				
CN Bình Định.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	12 tháng đối với mỗi kế ước nhận nợ.	Tại từng thời điểm giải ngân được điều chỉnh 1 tháng/lần vào ngày 21 theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh.	Nguồn thu từ việc bán dự án khu dân cư tại phường 2, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
NH TMCP Việt Á				
CN Đà Nẵng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	05 tháng kể từ ngày 24/03/2015.	Lãi suất 11,5%	Chứng thư bảo lãnh chuyên nhượng vốn Công ty Thủy Điện Đá Đen số 000488 cấp ngày 03/02/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn ngân hàng

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Thời hạn vay và ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam					
CN Bình Định.	314.623.675.822	Sử dụng cho dự án khu dân cư Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi và dự án City gate	Theo lịch trả nợ	Lãi suất thả nổi với kỳ điều chỉnh lãi suất 06 tháng/lần tính bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam + với lãi biên 3,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án khu dân cư Sơn Tịnh, Quảng Ngãi và Quyền sử dụng đất dự án Bạc Liêu
NH TMCP Á Châu					
ACB	320.000.000.000	Sử dụng cho dự án NBB2, NBB3 hạng mục đền bù giải toả và xây dựng hạ tầng.	Theo lịch trả nợ	Lãi suất thả nổi với kỳ điều chỉnh lãi suất 06 tháng/lần tính bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 13 tháng trả sau của NH TMCP Á Châu + với lãi biên 3,5%/năm	Quyền sử dụng đất của dự án NBB3.
Nợ đến hạn trả	(64.000.000.000)	<i>(thuyết minh số 16)</i>			
Số dư cuối kỳ	<u>570.623.675.822</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về trái phiếu phát hành

<i>Trái chủ</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Mệnh giá VND</i>	<i>Loại chứng khoán</i>	<i>Thời hạn vay và ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Creed Investments VN1 LTD	255.162.000.000	100.000	Trái phiếu không chuyên đổi	Theo lịch trả nợ	10%/năm	Tài trợ vốn cho dự án City Gate Tower.	Tài sản, nguồn thu từ dự án Citygate. Phần vốn góp thế chấp chiếm 95% vốn điều lệ đăng ký của Hùng Thanh.
Nợ đến hạn trả	-	<i>(thuyết minh số 16)</i>					
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	250.000.000.000	1.000.000.000	Trái phiếu không chuyên đổi	Theo lịch trả nợ	Lãi suất thả nổi với kỳ điều chỉnh lãi suất 06 tháng/lần tính bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của NH TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Sài Gòn + với lãi biên 4,0%/năm. Ngày xác định lãi suất được quy định là ngày đầu tiên của kỳ tính lãi tiếp theo. Lãi trả cuối kỳ 6 tháng/lần.	Tài trợ vốn cho dự án NBB1, NBB2, NBB4.	Quyền sử dụng đất của dự án NBB1, NBB2
Nợ đến hạn trả	(100.000.000.000)	<i>(thuyết minh số 16)</i>					
Số dư cuối kỳ	<u><u>975.785.675.822</u></u>						

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Tình hình biến động quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	22.678.437.884	25.932.050.835
Trích lập trong kỳ	3.551.449.014	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.362.560.000)	(2.642.650.650)
Số dư cuối kỳ	23.867.326.898	23.289.400.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19.1 Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	358.606.000.000	340.020.228.876	(6.891.019.437)	131.477.728.497	163.865.405.474	987.078.343.410
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	23.964.687.636	23.964.687.636
Tăng vốn trong kỳ	224.606.000.000	45.859.710.000	-	-	-	270.465.710.000
Phí phát hành cổ phiếu	-	(362.839.844)	-	-	-	(362.839.844)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(35.721.200.000)	(35.721.200.000)
Chi thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chi khác	-	-	-	-	70.073.690	70.073.690
Tại ngày 31/12/2014	583.212.000.000	385.517.099.032	(6.891.019.437)	131.477.728.497	151.178.966.800	1.244.494.774.892
Tại ngày 01/01/2015	583.212.000.000	385.517.099.032	(6.891.019.437)	131.477.728.497	151.178.966.800	1.244.494.774.892
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	31.720.817.719	31.720.817.719
Trích chia cổ tức	-	-	-	-	(58.181.800.000)	(58.181.800.000)
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(3.551.449.015)	(3.551.449.015)
Chi thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Khác	-	(100.000.000)	-	-	-	(100.000.000)
Tại ngày 30/06/2015	583.212.000.000	385.417.099.032	(6.891.019.437)	131.477.728.497	120.816.535.504	1.214.032.343.596

Theo Nghị quyết số 33/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, cổ tức dự kiến chia từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 là 58.181.800.000 đồng với tỷ lệ 10% mệnh giá đối với 1 cổ phần thường. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số cổ tức dự kiến chi trả là 58.181.800.000 đồng. Đồng thời, nghị quyết này cũng thông qua kế hoạch sử dụng lợi nhuận chưa phân phối năm 2015. Theo đó, Công ty sẽ trích 5% Quỹ khen thưởng, 5% Quỹ phúc lợi, 1% Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 và cổ tức được chia với tỷ lệ 8% mệnh giá đối với 1 cổ phần thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5	10.500.000.000	10.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	571.318.000.000	571.318.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.394.000.000	1.394.000.000
Cộng	583.212.000.000	583.212.000.000

19.3 Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	58.321.200	58.321.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	58.321.200	58.321.200
Cổ phiếu thường	58.321.200	58.321.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	139.400	139.400
Cổ phiếu thường	139.400	139.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.181.800	58.181.800
Cổ phiếu thường	58.181.800	58.181.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2015	năm 2014	năm 2015	năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.005.456.363	2.136.313.854	3.840.931.293	2.181.313.854
Doanh thu chuyên nhượng quyền sử dụng đất	25.049.516.598	24.205.171.008	55.984.060.627	38.335.093.403
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	2.156.152.598	-	7.659.995.836
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.054.972.961	28.497.637.460	59.824.991.920	48.176.403.093
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.005.456.363	2.136.313.854	3.840.931.293	2.181.313.854
Doanh thu chuyên nhượng quyền sử dụng đất	25.049.516.598	24.205.171.008	55.984.060.627	38.335.093.403
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	2.156.152.598	-	7.659.995.836
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.054.972.961	28.497.637.460	59.824.991.920	48.176.403.093

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2015	năm 2014	năm 2015	năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	4.636.236.905	5.868.577.614	5.845.340.043	12.130.553.774
Giá vốn chuyên nhượng quyền sử dụng đất	14.349.907.586	6.273.047.832	29.047.394.423	12.867.381.478
Cộng	18.986.144.492	12.141.625.446	34.892.734.466	24.997.935.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2015	năm 2014	năm 2015	năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.241.234.279	8.053.308.431	21.189.573.751	16.977.239.029
lãi từ chuyển nhượng cổ phần	1.545.000.000	-	1.545.000.000	-
Thu từ chuyển quyền góp vốn	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng	954.543.562	-	954.543.562	-
Thu từ chuyển nhượng dự án	-	4.844.682.684	-	4.844.682.684
Khác	-	534.276.766	-	534.276.766
Cộng	42.740.777.841	13.432.267.881	53.689.117.313	22.356.198.479

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2015	năm 2014	năm 2015	năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	13.137.971.907	22.513.463.301	24.317.201.613	24.391.402.792
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	431.753.241	-	431.753.241
Chi phí chuyển nhượng dự án	4.545.454.545	-	8.181.818.181	-
Chi phí tài chính khác	192.830.406	576.469.433	2.277.798.411	609.771.750
Cộng	17.876.256.858	23.521.685.975	34.776.818.205	25.432.927.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

24. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2015	năm 2014	năm 2015	năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	360.131.225	954.545.455	360.131.225	954.545.455
Thu nhập khác	-	39.387.688	454.545	41.024.052
Cộng	360.131.225	993.933.143	360.585.770	995.569.507

25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2015	năm 2014	năm 2015	năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Gía trị còn lại của tài sản cố định	276.509	469.927.225	276.509	469.927.225
Chi phí khác	67.578.620	1.170.000	95.607.062	1.430.102
Cộng	67.855.129	471.097.225	95.883.571	471.357.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 22% thu nhập chịu thuế.

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.246.236.248	3.191.210.387
Cộng	4.246.236.248	3.191.210.387

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và thu (lỗ) nhập chịu thuế:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	45.012.510.405	17.107.336.880
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán	308.631.272	153.297.968
Chi phí không được trừ	308.631.272	153.297.968
Thu nhập chịu thuế	45.321.141.677	17.260.634.848
Trong đó:		
(Lỗ)/ lãi tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	26.020.067.822	(4.858.218.998)
(Lỗ)/ lãi tính thuế từ hoạt động BĐS	19.301.073.855	22.118.853.846
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN theo thuế suất kỳ hiện hành	4.246.236.248	4.866.147.846
Điều chỉnh giảm thuế TNDN các năm trước	-	(1.674.937.459)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ hiện hành	4.246.236.248	3.191.210.387
	Lỗ lũy kế	Chuyển lỗ
Chuyển lỗ hoạt động sản xuất kinh doanh	Năm 2018 (12.897.960.352)	12.897.960.352
	Năm 2019 (57.922.630.560)	13.122.107.470
	(70.820.590.912)	26.020.067.822

27. CÁC CAM KẾT

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 05/HĐ-HTĐT ngày 03/03/2008 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng 533 và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư khu đô thị Tam Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam Công ty cam kết góp 58,8 tỷ đồng tương ứng 49% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án tùy theo tình hình số vốn góp các bên có thể thay đổi nhưng vẫn đảm bảo tỷ lệ phần trăm nêu trên. Dự án này được thực hiện bởi Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tam Phú – công ty liên kết. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, dự án này đang trong giai đoạn thực hiện và chưa có doanh thu.

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 596A/2009/HĐ-HTĐT ngày 26/10/2009 giữa ông Phạm Văn Đẩu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư khu phức hợp dân cư tại Huyện Bình Chánh (NBB4), Công ty cam kết góp 315 tỷ đồng tương ứng 70% vốn chủ đầu tư tham gia vào giai đoạn giải phóng mặt bằng và thực hiện thủ tục đầu tư, giai đoạn 2 đầu tư xây dựng các bên sẽ thỏa thuận tỷ lệ góp vốn sau khi thông qua thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các hạng mục xây dựng và chi phí liên quan. Dự án này được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Năm bảy Bảy. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, dự án này đang trong giai đoạn 1 và chưa có doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 610/2009/HĐ-HTĐT ngày 05/11/2009 giữa ông Phạm Văn Đẩu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư xây dựng khu căn hộ cao tầng NBB2 tại Huyện Bình Chánh, Công ty cam kết góp 322 tỷ đồng tương ứng 70% vốn chủ đầu tư tham gia vào giai đoạn giải phóng mặt bằng và thực hiện thủ tục đầu tư, giai đoạn 2 đầu tư xây dựng các bên sẽ thỏa thuận tỷ lệ góp vốn sau khi thông qua thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các hạng mục xây dựng và chi phí liên quan. Dự án này được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Đầu tư năm Bảy Bảy. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, dự án này đang trong giai đoạn 1 và chưa có doanh thu.

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 20/2010/NBB ngày 29/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn (SII) và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư xây dựng khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside (NBB1) tại phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty cam kết góp 487.636.251.323 đồng tương ứng 20% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án. Dự án này được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Đầu tư năm Bảy Bảy. Tại ngày 01/09/2013 chuyển đổi tương đương do SII chuyển nhượng phần vốn góp NBB1 sang cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM (CII). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, dự án đang trong giai đoạn đền bù giải tỏa và chưa có doanh thu.

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 11/2012/NBB ngày 01/10/2012 và Phụ lục số 14/2012/NBB ngày 30 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH Bất động sản Thành Gia và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy về việc hợp tác đầu tư vào dự án khu căn hộ cao tầng NBB3 tại phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty cam kết góp 2.447.841.270.343 đồng tương ứng 63% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án. Dự án này được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, dự án đang trong giai đoạn đền bù giải tỏa và chưa có doanh thu.

28. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh nào để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán quý 1 năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2014 do rủi ro ngoại tệ của Công ty là không đáng kể vì gần như hoàn toàn các giao dịch của Công ty thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ ngắn và dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, nếu lãi suất VND tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ thấp/cao hơn 10% tương ứng với xu hướng thay đổi của lãi suất.

Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết, chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Tài chính Kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Phải thu khách hàng của Công ty bao gồm các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng bất động sản tại dự án và phải thu chủ đầu tư do Công ty làm nhà thầu. Đối với các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng bất động sản Công ty quản lý rủi ro bằng cách hình thành một bộ phận chuyên trách thường xuyên theo dõi yêu cầu khách hàng nộp tiền theo tiến độ hợp đồng đã cam kết chỉ thực hiện chuyển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

giao quyền sở hữu khi khách hàng đã thanh toán đầy đủ. Đối với các khoản phải thu do Công ty làm nhà thầu Công ty quản lý rủi ro bằng cách hình thành một bộ phận chuyên trách thường xuyên theo dõi, đơn đốc quá trình nghiệm thu, thanh toán của hợp đồng. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Như được trình bày tại thuyết minh số 5, Công ty có các khoản phải thu khác chủ yếu là cho các công ty con vay vốn lưu động để thực hiện các dự án đầu tư, các khoản tạm ứng để đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản phải thu một số đối tượng khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng bằng cách đối với phải thu công ty con Công ty thường xuyên kiểm tra, theo dõi quyết định việc sử dụng vốn các công ty con này, đối với các khoản phải thu khác Công ty thường xuyên theo dõi tiến độ thu tiền từ các tổ chức và cá nhân để đánh giá xem liệu có sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của các đối tượng tại ngày báo cáo để trích lập dự phòng. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khác là thấp.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam và các khoản đầu tư vào các công ty có kết quả kinh doanh và tình hình tài chính tốt. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt và các khoản vay ngân hàng để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Vay và nợ	180.448.824.153	975.785.675.822	1.156.234.499.975
Phải trả người bán và phải trả khác	143.466.278.621	407.974.160.580	551.440.439.201
Chi phí phải trả	38.955.731.225	-	38.955.731.225
Tổng cộng	362.870.833.999	1.383.759.836.402	1.746.630.670.401
Ngày 01 tháng 01 năm 2015			
Vay và nợ	286.736.346.223	768.579.799.070	1.055.316.145.293
Phải trả người bán và phải trả khác	130.129.253.405	357.761.219.124	487.890.472.529
Chi phí phải trả	27.544.397.970	-	27.544.397.970
Tổng cộng	444.409.997.598	1.126.341.018.194	1.570.751.015.792

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần các quyền sử dụng đất tại các dự án làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn từ ngân hàng và các khoản phát hành trái phiếu cho các tổ chức (thuyết minh số 16, thuyết minh số 22). Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

28. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đo lường theo giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	<i>Giá trị sổ sách</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>		<i>ngày 01 tháng 01 năm 2015</i>		<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 01 tháng 01</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính						
Tiền và tương đương tiền	9.847.126.113	-	7.739.407.656	-	9.847.126.113	7.739.407.656
Phải thu khách hàng	32.403.658.581	-	41.321.777.441	-	32.403.658.581	41.321.777.441
Phải thu khác	800.147.828.099	-	720.402.364.438	-	800.147.828.099	720.402.364.438
Đầu tư dài hạn khác	163.187.951.245	(39.412.759.109)	180.407.951.245	(40.367.302.671)	123.775.192.136	140.040.648.574
Tổng cộng	1.005.586.564.038	(39.412.759.109)	949.871.500.780	(40.367.302.671)	966.173.804.929	909.504.198.109
	<i>Giá trị sổ sách</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>			
	<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 01 tháng 01</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 01 tháng 01</i>	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ		1.156.234.499.975		1.055.316.145.293	1.156.234.499.975	1.055.316.145.293
Phải trả người bán và phải trả khác		551.440.439.201		487.890.472.529	551.440.439.201	487.890.472.529
Chi phí phải trả		38.955.731.225		27.544.397.970	38.955.731.225	27.544.397.970
Tổng cộng		1.746.630.670.401		1.570.751.015.792	1.746.630.670.401	1.570.751.015.792

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2014 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ cho mục đích quản lý Công ty được tổ chức thành các bộ phận khác nhau.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp bao gồm 3 lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, hoạt động xây lắp, khác.

- Kinh doanh bất động sản bao gồm: kinh doanh căn hộ, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- Hoạt động xây lắp bao gồm: xây dựng cầu, đường,...
- Hoạt động khác bao gồm: bán khuôn công, cho thuê nhà, thuê xe, dịch vụ quản lý căn hộ,...

Báo cáo bộ phận thứ yếu của công ty dựa trên khu vực địa lý của nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ bao gồm 3 khu vực: Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Bạc Liêu, Tỉnh Quảng Ngãi.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo bộ phận chính yếu)

Chỉ tiêu	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu hàng hóa của bộ phận	55.984.060.627	-	3.840.931.293	59.824.991.920
Tổng doanh thu	55.984.060.627	-	3.840.931.293	59.824.991.920
Tổng giá vốn hàng bán của bộ phận	29.047.394.423	-	5.845.340.043	34.892.734.466
Tổng giá vốn	29.047.394.423	-	5.845.340.043	34.892.734.466
Thu nhập bộ phận	26.936.666.204	-	(2.004.408.750)	24.932.257.454
Chi phí bán hàng				389.403.544
Chi phí quản lý doanh nghiệp				7.752.801.250
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				16.790.052.660
Doanh thu tài chính				53.689.117.313
Chi phí tài chính				34.776.818.205
Thu nhập khác				360.585.770
Chi phí khác				95.883.571
Thuế TNDN hiện hành				4.246.236.248
Tổng lợi nhuận sau thuế				31.720.817.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo bộ phận thứ yếu)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý doanh thu bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của nơi cung cấp dịch vụ bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Bạc Liêu, khu vực khác.

Chỉ tiêu	Thành phố Hồ Chí Minh VND	Tỉnh Bạc Liêu VND	Tỉnh Quảng Ngãi	Khu vực khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu bán hàng của bộ phận	127.375.840	3.114.582.783	53.162.037.844	3.420.995.453	59.824.991.920
Tổng doanh thu	127.375.840	3.114.582.783	53.162.037.844	3.420.995.453	59.824.991.920
Tổng giá vốn hàng bán của bộ phận	3.004.801.322	1.013.048.166	28.095.855.708	2.779.029.270	34.892.734.466
Tổng giá vốn	3.004.801.322	1.013.048.166	28.095.855.708	2.779.029.270	34.892.734.466
Thu nhập bộ phận	(2.877.425.482)	2.101.534.617	25.066.182.136	641.966.183	24.932.257.454

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo bộ phận chính yếu)

Chỉ tiêu	Kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động xây lắp VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu bán hàng của bộ phận	38.335.093.403	7.659.995.836	2.181.313.854	48.176.403.093
Tổng doanh thu	38.335.093.403	7.659.995.836	2.181.313.854	48.176.403.093
Tổng giá vốn hàng bán của bộ phận	12.867.381.478	-	12.130.553.774	24.997.935.252
Tổng giá vốn	12.867.381.478	-	12.130.553.774	24.997.935.252
Thu nhập bộ phận	25.467.711.925	7.659.995.836	(9.949.239.920)	23.178.467.841
Chi phí bán hàng				162.075.869
Chi phí quản lý doanh nghiệp				3.356.537.968
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				19.659.854.004
Doanh thu tài chính				22.356.198.479
Chi phí tài chính				25.432.927.783
Thu nhập khác				995.569.507
Chi phí khác				471.357.327
Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại				3.191.210.387
Tổng lợi nhuận sau thuế				13.916.126.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Thành phố	Tỉnh	Khu vực	Tổng cộng
	Hồ Chí Minh	Bạc Liêu	khác	
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng của bộ phận	9.841.309.690	38.335.093.403	-	48.176.403.093
Tổng doanh thu	9.841.309.690	38.335.093.403	-	48.176.403.093
Tổng giá vốn hàng bán của bộ phận	12.130.553.774	12.867.381.478		24.997.935.252
Tổng giá vốn	12.130.553.774	12.867.381.478	-	24.997.935.252
Thu nhập bộ phận	(2.289.244.084)	25.467.711.925	-	23.178.467.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ ĐỐI VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nội dung	Từ 1/1/2015 đến	Từ 1/1/2014 đến
	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
CÔNG TY CON		
Công ty Cổ phần Công Nghiệp NBB		
<i>Cho vay vốn hỗ trợ sản xuất kinh doanh</i>	8.090.560.154	18.937.111.463
<i>Thu hồi vốn hỗ trợ</i>	195.000.000	220.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng TM-DV-SX Hùng Thanh		
<i>Các khoản cho vay và chi hệ hỗ trợ sản xuất kinh doanh</i>	76.593.233.411	207.372.828.449
<i>Trả nợ Công ty CP Đầu tư Năm Bảy Bảy</i>	3.652.707.658	394.788.925.281
<i>Phải thu phí sử dụng vốn</i>	19.025.376.667	32.661.076.480
<i>Thu tiền thuê nhà, phí quản lý cấp trên (phí quản lý dự án)</i>	90.000.000	1.280.642.220
CÔNG TY LIÊN KẾT		
<i>Góp vốn vào công ty TNHH ĐT & XD Tam Phú</i>	-	50.000.000
	Từ 1/1/2015 đến	Từ 1/1/2014 đến
	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lương, thưởng Ban Giám Đốc	885.600.000	2.596.868.000
Số dư với các bên liên quan		
	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu		
Công ty TNHH Xây Dựng TM-DV-SX Hùng Thanh	496.938.336.003	313.134.078.667
Công ty CP Công Nghiệp NBB	62.131.185.640	54.235.625.486
Công ty CP Đầu Tư Khoáng Sản Quảng Ngãi	-	5.113.979.444
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	-	27.703.862.245
Phải trả		
Công ty TNHH Xây Dựng TM-DV-SX Hùng Thanh- Quỹ bảo trì Carina	17.417.783.938	18.393.890.987
Công ty CP Đầu Tư Khoáng Sản Quảng Ngãi	9.236.342.203	9.758.131.391
Công ty TNHH Hương Trà	18.844.855.000	18.947.355.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

31. SỐ LIỆU SO SÁNH




Số liệu so sánh của các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 được lấy từ các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.
Trình bày phân loại theo hướng dẫn của Thông Tư 200.

Tại ngày 31/12/2014

Bảng cân đối kế toán	Số liệu	Trình bày lại	Thay đổi thuần
	trước điều chỉnh VND	VND	VND
Tài sản ngắn hạn			
Phải thu ngắn hạn khác	655.941.156.656	33.399.765.549	(622.541.391.107)
Tài sản ngắn hạn khác	6.561.225.806	-	(6.561.225.806)
Tài sản dài hạn			
Phải thu dài hạn khác	55.273.737.400	687.002.598.889	631.728.861.489
Tài sản dài hạn khác	2.626.244.576	-	(2.626.244.576)
Nợ ngắn hạn			
Phải trả người bán ngắn hạn	10.615.377.218	7.180.849.818	(3.434.527.400)
Phải trả ngắn hạn khác	119.513.876.187	72.414.498.809	(47.099.377.378)
Nợ dài hạn			
Phải trả người bán dài hạn	-	3.434.527.400	3.434.527.400
Phải trả dài hạn khác	54.409.361.324	404.860.596.502	350.451.235.178
Vốn chủ sở hữu			
Vốn khác của chủ sở hữu	303.351.857.800	-	(303.351.857.800)
Quỹ đầu tư phát triển	113.477.728.497	131.477.728.497	18.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	18.000.000.000	-	(18.000.000.000)

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay thuyết minh.


Nguyễn Văn Minh **Nguyễn Thị Anh Thư** **Đoàn Tương Triệu**
Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc điều hành**
 Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 08 năm 2015.